

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục Thể chất

Tiếng Anh: Physical Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất;

Mã số: 7140206

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Giáo dục thể chất

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất tại các trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng hoặc các cơ sở đào tạo khác;

- Chuyên viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu giáo dục, giáo dục chuyên nghiệp;

- Trợ giảng, cán bộ quản lý ở khoa GDTC của các trường sư phạm; phụ trách chuyên môn ở phòng và sở giáo dục;

- Chuyên gia trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có kỹ năng tự học, bồi dưỡng và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn; có thể học thêm các chuyên ngành gần, các chứng chỉ nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội việc làm;

- Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành: Giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao, quản lý giáo dục, y học thể dục thể thao.

Thời điểm ban hành: tháng 8 năm 2026

1. Mục tiêu**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục thể chất tại các trường trung học/tiểu học/mầm non và các trường trung cấp/cao đẳng/đại học; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức nhà giáo và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng.
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để làm công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp;
PO3	Vận dụng nguyên lí, quy luật tự nhiên - xã hội để thực hiện công tác dạy học và giáo dục học sinh;
PO4	Có kĩ năng thực hành cơ bản đảm bảo thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục thể chất tại các cơ sở giáo dục, tổ chức hoặc các cơ quan quản lí giáo dục;
PO5	Có khả năng làm việc độc lập.
PO6	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;
PO7	Có thể khởi nghiệp và triển khai được ý tưởng, dự án đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Giáo dục thể chất.
PO8	Có năng lực thích ứng linh hoạt với môi trường làm việc thay đổi nhờ các kỹ năng mềm và năng lực số, khai thác các mô hình AI.
PO9	Có năng lực tự học và khả năng học tập suốt đời để phát triển chuyên môn, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu mới.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lí luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.
(3) Năng lực chung		
PLO3	Có khả năng đề xuất, thiết kế và lập kế hoạch triển	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	khai dự án khởi nghiệp trên cơ sở xác định phù hợp các nguồn lực cần thiết.	PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức của khoa học chính trị, pháp luật về các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành giáo dục thể chất và các kiến thức liên ngành vào công việc của người giáo viên GDTC ở trường phổ thông	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành Giáo dục thể chất
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục học sinh
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục học sinh	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh
		PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục học sinh	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục học sinh
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục học sinh
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ, hỗ trợ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục học sinh
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên	PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục học sinh ở trường phổ thông	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục học sinh
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học Giáo dục thể chất và giáo dục
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc) trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và hoạt động chuyên môn.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.
		PI10.2. Đọc hiểu và khai thác được các tài liệu chuyên môn giáo dục thể chất bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Vận dụng công nghệ số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, an toàn và có đạo đức để thiết kế học liệu, tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ người học và phát triển chuyên môn trong môi trường giáo dục số.	PI11.1. Tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá thông tin, dữ liệu số đáng tin cậy phục vụ hoạt động dạy học giáo dục thể chất và nghiên cứu chuyên môn.
		PI11.2. Thiết kế, chỉnh sửa và tích hợp học liệu số đa phương tiện phù hợp mục tiêu dạy học, tuân thủ quy định về bản quyền và giấy phép.
		PI11.3. Tổ chức, lưu trữ và quản lý dữ liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn trên nền tảng số một cách khoa học, bảo mật và dễ truy xuất.
		PI11.4. Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học giáo dục thể chất trên môi trường số, sử dụng công cụ số phù hợp để tăng tương tác và cộng tác của người học. Ứng dụng công cụ số để phân hóa người học, điều chỉnh tốc độ và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng cá nhân hoặc nhóm người học.
		PI11.5. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người học, phụ huynh và đồng nghiệp qua các kênh số; ứng xử có văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số. Quản lý danh tính số, uy tín nghề nghiệp số và chuẩn mực ứng xử của giáo viên trong không gian mạng.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
		PI11.6. Thiết kế và triển khai các hình thức đánh giá người học trên nền tảng số; phân tích dữ liệu học tập để theo dõi tiến bộ và điều chỉnh kế hoạch dạy học kịp thời.
		PI11.7. Cung cấp phản hồi học tập cá nhân hóa và kịp thời bằng công cụ số nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của người học
		PI11.8. Bảo vệ thiết bị, dữ liệu và quyền riêng tư của bản thân và người học; nhận diện, phòng tránh và xử lý các rủi ro an toàn mạng trong môi trường giáo dục.
		PI11.9. Thực hiện và hướng dẫn người học ứng xử có đạo đức, văn hóa và trách nhiệm trong môi trường số; chú trọng an sinh số và sức khỏe số trong hoạt động dạy học.
		PI11.10. Tự đánh giá năng lực số của bản thân, chủ động cập nhật công nghệ mới và tham gia cộng đồng học tập chuyên môn trực tuyến để phát triển nghề nghiệp liên tục.
		PI11.11. Nhận diện và xử lý các sự cố kỹ thuật số thông thường trong dạy học; lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để tối ưu hóa hoạt động nghề nghiệp; chủ động thích ứng khi môi trường công nghệ thay đổi.
		PI11.12. Sử dụng công cụ AI để hỗ trợ thiết kế kế hoạch bài dạy, sáng tạo học liệu đa phương tiện và cá nhân hóa các hoạt động học tập; đảm bảo vai trò kiểm soát và định hướng của giáo viên.
		PI11.13. Đánh giá độ tin cậy, giới hạn và rủi ro đạo đức, pháp lý của AI trong bối cảnh giáo dục; điều chỉnh việc sử dụng AI phù hợp với đặc điểm lớp học và đối tượng người học.
		PI11.14. Hướng dẫn người học sử dụng AI an toàn, có đạo đức và phù hợp mục tiêu học tập; xây dựng văn hóa sử dụng AI có trách nhiệm trong lớp học.
PLO12	Giải quyết được các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong hoạt động giáo dục thể chất

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	
	PI11.11								x		1
	PI11.12						x				1
	PI11.13				x						1
	PI11.14				x						1
PLO12	PI12.1						x		x		2
	PI12.2						x		x	x	3
PLO13	PI13.1	x									1
	PI13.2	x									1
Tổng		7	6	2	14	10	19	3	13	9	83

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)
Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)													Tổng	
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4		TC5
PLO1	PI1.1	x													x	2
	PI1.2		x									x				2
	PI1.3			x											x	2
PLO2	PI2.1											x			x	2
	PI2.2										x	x			x	3
PLO3	PI3.1						x			x					x	3

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5			
	PI3.2					X			X				X		3	
	PI3.3						X		X				X		3	
PLO4	PI4.1	X		X	X										3	
	PI4.2		X		X	X									3	
PLO5	PI5.1	X			X	X	X		X	X	X	X			8	
	PI5.2	X			X	X	X		X	X	X	X			8	
PLO6	PI6.1						X		X		X				3	
	PI6.2	X	X	X			X		X		X				6	
	PI6.3					X						X			2	
PLO7	PI7.1				X								X		2	
	PI7.2				X	X							X	X	4	
	PI7.3					X	X	X					X	X	5	
PLO8	PI8.1											X			1	
	PI8.2		X				X				X	X	X		5	
PLO9	PI9.1						X		X			X			4	
	PI9.2						X							X	3	
PLO10	PI10.1							X							1	
	PI10.2	X						X							2	
PLO11	PI11.1			X	X				X						3	
	PI11.2								X					X	2	
	PI11.3								X				X		2	
	PI11.4						X		X				X		3	
	PI11.5								X					X	2	
	PI11.6					X			X				X		3	
	PI11.7								X				X		2	
	PI11.8								X			X		X	3	
	PI11.9								X					X	2	
	PI11.10								X		X		X		3	
	PI11.11					X			X				X		3	
	PI11.12			X			X		X						3	
	PI11.13			X	X				X					X	4	
	PI11.14								X				X	X	3	
PLO12	PI12.1	X				X									2	
	PI12.2						X	X	X	X	X		X		6	
PLO13	PI13.1														0	
	PI13.2	X													2	
Tổng		8	4	6	8	10	13	4	20	6	8	9	5	11	16	128

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/ tổng số tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/ tổng số tín chỉ
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ		7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2
III	CHUYÊN NGÀNH	83	106/167
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	18	20/24
	III.2. Chuyên ngành	35	45/65
	III.3. Nghiệp vụ	30	34/64
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		7/14
TỔNG		100	130/198

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn Toán, Sinh học, Ngữ văn, ngoại ngữ và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thẩm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiên bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liên chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần,

giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm

đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trường đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh

giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	1 8			61	(1)POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1)POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1)POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1)POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1)LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		0						
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
8	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
9	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
10	Quân sự chung	DEF103		14	16				
11	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Anh		7						
12	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
13	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1)ENG101
14	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1)ENG102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc		7						
15	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1)CHI101
17	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1)CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
18	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
III	CHUYÊN NGÀNH		30						
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		20						
III.1.1	Bắt buộc		18						
19	Giải phẫu người - Y học TDDT	PHE201	3	30		30		90	
20	Sinh lý người - Sinh lý TDDT	PHE202	3	30		30		90	(1)PHE201
21	Phương pháp thống kê trong thể thao	PHE203	2	15	30			55	
22	Lịch sử và quản lý TDDT	PHE204	2	15	30			55	
23	Tâm lý học TDDT - Giáo dục học TDDT	PHE205	3	30	30			90	
24	Ứng dụng CNTT trong dạy học GDTC	PHE206	2	15	30			55	(1) INF101
25	Lý luận và phương pháp GDTC	PHE207	3	30	30			90	
III.1.2	Tự chọn (chọn 01 trong các học phần sau)		2						
26	Vệ sinh - Thể dục chữa bệnh	PHE208	2	15		30		55	
27	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	PHE209	2	15		30		55	
28	Kinh tế học TDDT	PHE210	2	15	30			55	
III.2	Chuyên ngành		45						
III.2.1	Bắt buộc		35						
29	Tiếng Anh chuyên ngành	PHE301	3	30	30			90	
30	Điện kinh 1 và phương pháp giảng dạy	PHE302	2	12		48		40	
31	Điện kinh 2 và phương pháp giảng dạy	PHE303	3	18		72		60	
32	Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy	PHE304	2	12		48		40	
33	Khiêu vũ thể thao, Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy	PHE305	3	18		72		60	
34	Bơi lội và phương pháp giảng dạy	PHE306	2	12		48		40	
35	Bóng đá và phương pháp giảng dạy	PHE307	2	12		48		40	
36	Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy	PHE308	2	12		48		40	
37	Bóng bàn và phương pháp giảng dạy	PHE309	2	12		48		40	
38	Bóng rổ và phương pháp giảng dạy	PHE310	2	12		48		40	
39	Cầu lông và phương pháp giảng dạy	PHE311	2	12		48		40	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
40	Đá cầu, trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy	PHE312	2	12		48		40	
41	Cờ vua và phương pháp giảng dạy	PHE313	2	12		48		40	
42	Võ và phương pháp giảng dạy	PHE314	2	12		48		40	
43	Quần vợt, pickleball và phương pháp giảng dạy	PHE315	2	12		48		40	
44	Bóng ném và phương pháp giảng dạy	PHE316	2	12		48		40	
III.2.2	Tự chọn		10						
	Tự chọn chuyên ngành 1 và 2: Chọn 2 trong 13 nhóm sau								
Nhóm tự chọn 1									
45	Điền kinh nâng cao 1	PHE317	2	12		48		40	(1)PHE302 PHE303
46	Điền kinh nâng cao 2	PHE318	3	18		72		60	(1)PHE317
Nhóm tự chọn 2									
47	Thể dục nâng cao 1	PHE319	2	12		48		40	(1)PHE304 PHE305
48	Thể dục nâng cao 2	PHE320	3	18		72		60	(1)PHE319
Nhóm tự chọn 3									
49	Bơi lội nâng cao 1	PHE321	2	12		48		40	(1)PHE306
50	Bơi lội nâng cao 2	PHE322	3	18		72		60	(1)PHE321
Nhóm tự chọn 4									
51	Bóng đá nâng cao 1	PHE323	2	12		48		40	(1)PHE307
52	Bóng đá nâng cao 2	PHE324	3	18		72		60	(1)PHE323
Nhóm tự chọn 5									
53	Bóng chuyền nâng cao 1	PHE325	2	12		48		40	(1)PHE308
54	Bóng chuyền nâng cao 2	PHE326	3	18		72		60	(1)PHE325
Nhóm tự chọn 6									
55	Bóng bàn nâng cao 1	PHE327	2	12		48		40	(1)PHE309
56	Bóng bàn nâng cao 2	PHE328	3	18		72		60	(1)PHE327
Nhóm tự chọn 7									
57	Bóng rổ nâng cao 1	PHE329	2	12		48		40	(1)PHE310
58	Bóng rổ nâng cao 2	PHE330	3	18		72		60	(1)PHE329
Nhóm tự chọn 8									

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
59	Cầu lông nâng cao 1	PHE331	2	12		48		40	(1)PHE311
60	Cầu lông nâng cao 2	PHE332	3	18		72		60	(1)PHE331
Nhóm tự chọn 9									
61	Đá cầu nâng cao 1	PHE333	2	12		48		40	(1)PHE312
62	Đá cầu nâng cao 2	PHE334	3	18		72		60	(1)PHE333
Nhóm tự chọn 10									
63	Cờ vua nâng cao 1	PHE335	2	12		48		40	(1)PHE313
64	Cờ vua nâng cao 2	PHE336	3	18		72		60	(1)PHE335
Nhóm tự chọn 11									
65	Võ nâng cao 1	PHE337	2	12		48		40	(1)PHE314
66	Võ nâng cao 2	PHE338	3	18		72		60	(1)PHE337
Nhóm tự chọn 12									
67	Quần vợt và Pickleball nâng cao 1	PHE339	2	12		48		40	(1)PHE315
68	Quần vợt và Pickleball nâng cao 2	PHE340	3	18		72		60	(1)PHE339
Nhóm tự chọn 13									
69	Bóng ném nâng cao 1	PHE341	2	12		48		40	(1)PHE316
70	Bóng ném nâng cao 2	PHE342	3	18		72		60	(1)PHE341
III.3	Nghệ vụ		34						
III.3.1	Bắt buộc		30						
71	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3)EDU501
72	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3)PSY501
73	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	(1)PSY501; (3)EDU502
74	Lí luận dạy học và lí luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	(1)EDU501; (3)PSY502
75	Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC	PHE401	2	15	30			55	
76	Kiến tập sư phạm	PHE402	2				60	40	
77	Thực hành sư phạm 1	PHE403	2			60		40	
78	Thực hành sư phạm 2	PHE404	2			60		40	
79	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	PHE405	2	15	30			55	

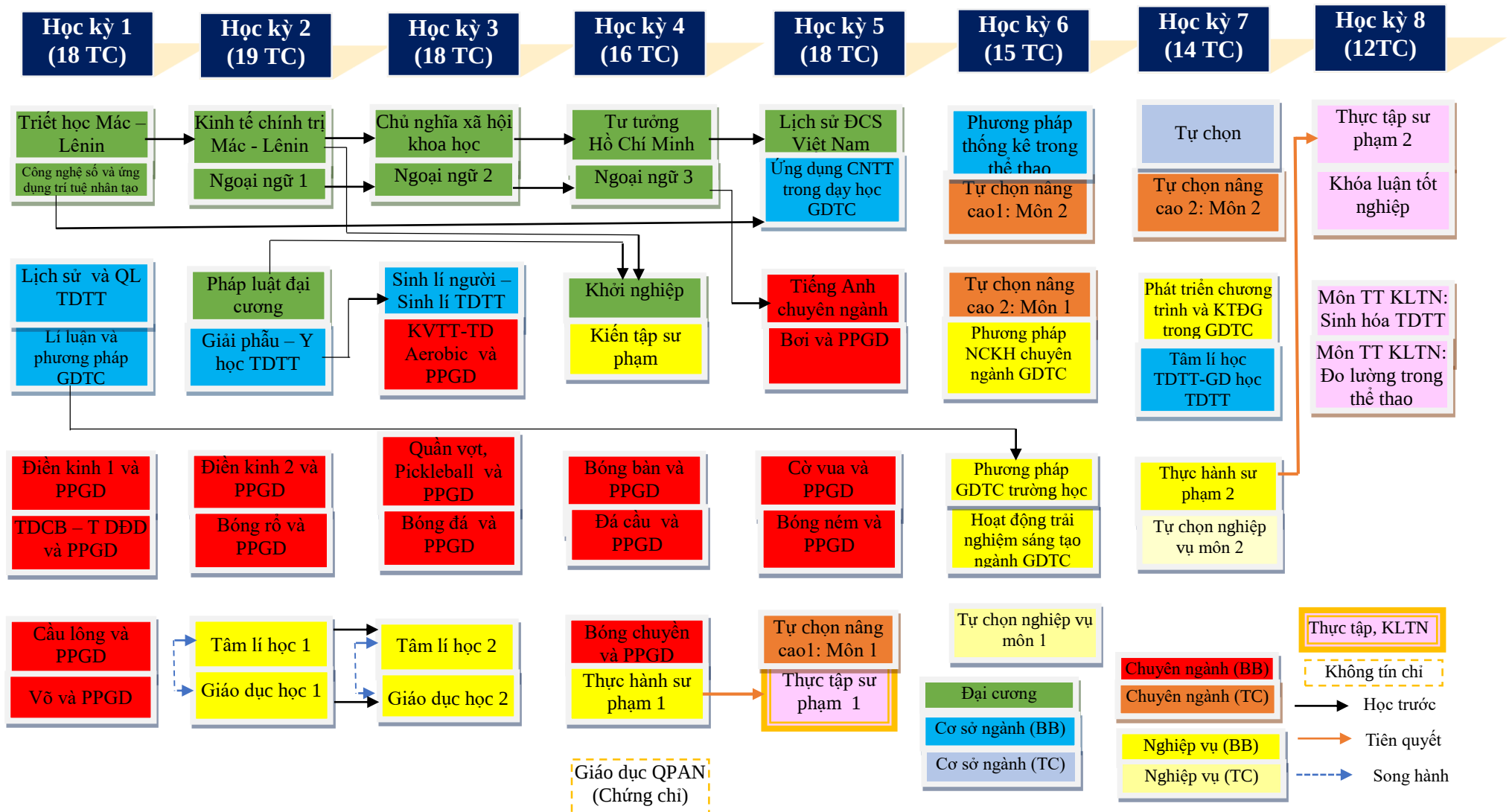
Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
80	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC	PHE406	2	15		30		55	
81	Phương pháp GDTC trường học	PHE407	2	15	30			55	(1) PHE207
82	Thực tập sư phạm 1	PHE408	3				150		(2) PHE403
83	Thực tập sư phạm 2	PHE409	5				250		(2) PHE404
III.3.2	Tự chọn (chọn 2 trong 7 học phần sau)		4						
84	Huấn luyện thể thao	PHE410	2	15	30			55	(1) PHE207
85	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học	PSY503	2	15	30			55	
86	Tham vấn học đường	PSY504	2	15	30			55	
87	Giao tiếp sư phạm	PSY505	2	15	30			55	
88	Tâm lý học giới tính	PSY506	2	15	30			55	
89	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	EDU503	2	15	30			55	
90	Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên	EDU504	2	15	30			55	
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.191	Khóa luận tốt nghiệp	PHE501	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
92	Sinh hoá học TDTT	PHE502	3	30	30			90	
93	Đo lường trong thể thao	PHE503	4	45	30			125	
TỔNG CỘNG:			130						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra																																											
	PLO1			PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11												PLO12		PLO13					
	P11.1	P11.2	P11.3	P12.1	P12.2	P13.1	P13.2	P13.3	P14.1	P14.2	P15.1	P15.2	P16.1	P16.2	P16.3	P17.1	P17.2	P17.3	P18.1	P18.2	P19.1	P19.2	P110.1	P110.2	P111.1	P111.2	P111.3	P111.4	P111.5	P111.6	P111.7	P111.8	P111.9	P111.10	P111.11	P111.12	P111.13	P111.14	P112.1	P112.2	P113.2			
POL111	R	R	R						R	R																																		
POL112	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A																																		
POL113	R	R	R						R	R																																		
POL114	R	R	R						R	R																																		
POL115	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A																																		
LAW101	R,A	R,A	R,A						R,A	R,A																																		
ENT101						R,A	R,A	R,A																																				
DEF101																																												R
DEF102																																												R
DEF103																																												R
DEF104																																												R,A
ENG 101																							R	R																				
ENG102																							R	R																				
ENG103																							R,A	R,A																				
CHI101																							R	R																				
CHI102																							R	R																				
CHI103																							R,A	R,A																				
INF102																R									R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A	R,A			R,A	R,A					
PHE201											R	R																																
PHE202											R	R																																
PHE203												R																														M	M	
PHE204											R	R,A																																
PHE205											R	R,A																																
PHE206											R	R													R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R,A	R	R				
PHE207											R,A	R					R																											
PHE208											R	R																																
PHE209											R	R																																
PHE210											R	R																																
PHE301											R	R												M	M																			
PHE302											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE303											R,A		R	R	R										R									R			R	R						
PHE304											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE305											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE306											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE307											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE308											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE309											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE310											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE311											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE312											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE313											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE314											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE315											R		R	R	R										R									R			R	R						
PHE316											R			R											R									R			R	R						
PHE317											R			R											R									R			R	R						
PHE318											R			R											R									R			R	R						

[illegible]

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lí luận cho các học phần khác như:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lí tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lí luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lí luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lí luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lí trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người

học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

10.9. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

10.10. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.11. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.12. Tiếng Anh B1.1

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể

học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.13. Tiếng Anh B1.2

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nói âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.14. Tiếng Anh B1.3

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi -ed và đuôi -ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.15. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.16. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường

trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trọng tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.17. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.18. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.19. Giải phẫu người - Y học TDTT

Là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành gồm 2 nội dung chính là giải phẫu người và y học TDTT nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu trúc, hình thái, chức năng, cấu tạo của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người; giúp người học hình thành kỹ năng sử dụng đúng thuật ngữ để mô tả, phân tích, giải thích, đánh giá trong quá trình dạy học GDTC. Đặc biệt khối kiến thức, kỹ năng y học TDTT nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về phương pháp kiểm tra y học sư phạm, tự kiểm tra đánh giá quá trình tập luyện, hướng dẫn cách xác định các nguyên nhân, triệu chứng trong đánh giá tình trạng chấn thương và trạng thái bệnh lý thường gặp trong hoạt động TDTT giúp người tập phòng tránh các chấn thương đáng tiếc xảy ra trong hoạt động Giáo dục thể chất nói chung và tập luyện TDTT nói riêng. Trang bị kỹ năng hồi phục sức khỏe sau tập luyện TDTT và hình thành kỹ năng xử trí ban đầu một số chấn thương, bệnh lý thường gặp trong hoạt động GDTC nói riêng.

Học phần Giải phẫu người-y học TDTT có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Sinh lý người - sinh lý TDTT, Sinh hóa thể dục thể thao, Tâm lý TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC và các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.20. Sinh lý người - Sinh lý TDTT

Sinh lý người- sinh lý TDTT là học phần cơ bản trong lĩnh vực y sinh học TDTT, đây cũng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của CTĐT. Học phần này

trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh lý người và sinh lý TDTT như chức năng và quy luật hoạt động của hệ thần kinh cơ, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, quá trình trao đổi chất, điều hòa thân nhiệt của cơ thể người; trang bị kỹ năng cách đo huyết áp, phân loại các bài tập thể thao, phân biệt được các đặc tính sinh lý... của từng bài tập qua đó hình thành năng lực đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động TDTT lên cơ thể người tập.

Học phần quan hệ trực tiếp với những môn học: Giải phẫu người, Vệ sinh - Y học TDTT, Dinh dưỡng thể thao và thể dục chữa bệnh, sinh hóa TDTT và các môn thể thao chuyên ngành khác

10.21. Phương pháp thống kê trong thể thao

Phương pháp thống kê trong thể thao là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về thống kê mô tả tập số liệu, các tham số đặc trưng của tập số liệu và sơ lược về xác suất. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên một số phương pháp phân tích thống kê suy diễn từ các bài toán ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết, phân tích hồi quy tuyến tính. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng phương pháp phân tích thống kê vào trong học tập và nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

10.22. Lịch sử và quản lý TDTT

Lịch sử và quản lý TDTT là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về sự phát triển TDTT và kỹ năng truyền tải những kiến thức cho mọi đối tượng nhằm tuyên truyền những giá trị về TDTT vận động mọi người cùng tham gia. Qua đó hình thành năng lực thuyết trình, làm việc cá nhân, nhóm trong tổ chức hoạt động công tác TDTT.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với những chuyên ngành trong chương trình.

10.23. Tâm lý học TDTT - Giáo dục học TDTT

Tâm lý TDTT - Giáo dục học TDTT là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 2 khối kiến thức là Tâm lý TDTT và Giáo dục học TDTT:

Tâm lý TDTT cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học Tâm lý TDTT, đặc biệt là những quy luật cơ bản của sự phát triển tâm lý của người tập trong những điều kiện hoạt động TDTT. Cung cấp cơ sở khoa học cho các phương pháp tuyển chọn, giảng dạy và huấn luyện nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng của người tập, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện.

Giáo dục học TDTT cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực giáo dục trong hoạt động tập luyện và thi đấu TDTT. Cung cấp cơ sở khoa học về thể dục thể thao với sự phát triển nhân cách, quá trình dạy học thể dục thể thao, nguyên tắc và phương pháp dạy học TDTT, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện cho sinh viên.

10.24. Ứng dụng CNTT trong dạy học GDTC

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về phần mềm 2D Pivot Stickfigure Animator, các phần mềm cắt xén audio và video, phần mềm xử lý văn bản MS Word, bảng tính điện tử MS Excel và phần mềm trình chiếu MS PowerPoint đồng thời cung cấp những bài tập thực hành bám sát vào nội dung kiến thức đã học ở phần 1.

Thông qua đó hình thành kỹ năng thiết kế bài giảng có kết hợp làm mẫu, thị phạm bằng những đoạn phim về những cuộc thi đấu thể thao đỉnh cao của những vận động viên thể giới, những động tác kỹ thuật được quay chậm hay những động tác do chính các em thực hiện được ghi hình được chiếu lên để học sinh tự nhìn nhận rút kinh nghiệm, nâng cao chất lượng dạy và học.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần Tin học, các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

10.25. Lý luận và phương pháp GDTC

Lý luận và phương pháp GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, nền tảng về lĩnh vực hoạt động TDTT như phương tiện, phương pháp, nguyên tắc GDTC cũng như phương pháp dạy học động tác, giáo dục các tố chất thể lực, cách thức tập luyện trong GDTC. Thông qua đó hình thành năng lực sử dụng phương tiện, phương pháp, hình thức vào giảng dạy GDTC và phát triển phong trào tập luyện thể thao ngoại khóa trong hệ thống nhà trường các cấp.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành

10.26. Vệ sinh - Thể dục chữa bệnh

Vệ sinh-Thể dục chữa bệnh: là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 2 nội dung chính là Vệ sinh TDTT và thể dục chữa bệnh. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về: cách vệ sinh cá nhân, môi trường sống xung quanh, cách xây dựng chế độ sinh hoạt hàng ngày và hình thành hiểu biết ban đầu về nguồn gốc, khái niệm, lịch sử ra đời, tác dụng và hình thức phương pháp tập luyện của Thể dục chữa bệnh từ đó hướng dẫn cách lựa chọn và xây dựng chế độ vệ sinh phù hợp cho người tập, ngoài ra còn ứng dụng các bài tập thể dục kết hợp với chế độ vệ sinh phòng bệnh trong việc hỗ trợ một số chấn thương, bệnh lý mà người tập gặp phải, đặc biệt là hệ vận động. Qua đó, hình thành năng lực xây dựng chế độ tập luyện để tư vấn cho người tham gia tập luyện đạt hiệu quả tốt nhất.

Học phần vệ sinh-thể dục chữa bệnh có quan hệ trực tiếp với các môn học khác như: Sinh lý người - sinh lý TDTT, Sinh hóa thể dục thể thao, giải phẫu người-y học TDTT, Tâm lý TDTT, Lý luận và phương pháp GDTC và các môn thể thao chuyên ngành khác.

10.27. Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe

Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe là môn học ứng dụng, thuộc lĩnh vực y sinh học trong hoạt động TDTT cung cấp những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, khái niệm, lịch sử ra đời, tác dụng của các chất dinh dưỡng, nhu cầu năng lượng, đặc điểm dinh dưỡng; từ đó hình thành kỹ năng lựa chọn và xây dựng chế độ dinh dưỡng cho người tập, ứng dụng chế độ dinh dưỡng trong việc hỗ trợ điều trị phục hồi một số chấn thương, bệnh lý mà người tập gặp phải, đặc biệt là hệ vận động. Qua đó, hình thành năng lực xây dựng chế độ dinh dưỡng và tư vấn cho người tham gia tập luyện.

Môn học có mối quan hệ trực tiếp đến những nội dung kiến thức, kỹ năng của các môn lý luận và thể thao chuyên ngành. Có quan hệ chặt chẽ với những môn học: Các môn

thể thao, Giải phẫu người - Y học TDTT, vệ sinh-thể dục chữa bệnh... trong chương trình đào tạo.

Mạch kiến thức của môn học đi sâu, làm rõ hơn về vai trò của thể dục trong công tác phòng và điều trị bệnh, bổ sung thêm phần kiến thức và kỹ năng cho sinh viên chuyên ngành giáo dục thể chất.

10.28. Kinh tế học TDTT

Kinh tế học Thể dục thể thao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho người học những vấn đề chung về kinh tế học TDTT trong hoạt động kinh tế, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT như cung cầu, thị trường, cạnh tranh và độc quyền thị trường, sản xuất và doanh nghiệp. Giúp sinh viên nghiên cứu mối quan hệ giữa Thể dục thể thao và kinh tế, những khái niệm chung nhất về kinh tế học, kinh tế học TDTT, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

10.29. Tiếng Anh chuyên ngành

Tiếng Anh 4 - Chuyên ngành Giáo dục thể chất là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Đây là môn học tiếp nối môn Tiếng Anh B1.1, B1.2, B1.3, do đó, sinh viên đã có những kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng tiếng Anh, có kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Anh về các chủ đề quen thuộc.

Môn Tiếng Anh 4 - Chuyên ngành Giáo dục thể chất tập trung vào kỹ năng dịch chuyên ngành (dịch Anh - Việt), giúp sinh viên củng cố thêm vốn kiến thức về chuyên ngành, và có hệ thống thuật ngữ riêng liên quan tới lĩnh vực thể dục, thể thao, giáo dục thể chất.

10.30. Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy

Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần giúp người học hiểu và phân tích được những kiến thức về nguồn gốc, sự phát triển môn điền kinh, nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh; những kiến thức và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật ném bóng, chạy bền và nhảy cao nghiêng mình, nhảy cao úp bụng; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài chạy trung bình, nhảy cao. Sau khi kết thúc học phần người học thực hiện được các kỹ thuật ném bóng, chạy trung bình và nhảy cao úp bụng.

Học phần Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 2 và PPGD, Điền kinh nâng cao 1, Điền kinh nâng cao 2, Sinh lý TDTT, Tâm lý học TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.31. Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy

Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này giúp người học hiểu và phân tích được nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh, một số vấn đề trong công việc của giáo viên thể dục ở trường phổ thông; những kiến thức và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật chạy ngắn - chạy tiếp sức, nhảy xa kiểu ngồi, nhảy xa ưỡn thân, đẩy tạ vai hướng ném, đẩy tạ lưng hướng ném; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài chạy ngắn - chạy tiếp sức, nhảy xa, đẩy tạ.

Học phần Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 1 và PPGD, Điền kinh nâng cao 1, Điền kinh nâng cao 2, Sinh lý TDDT, Tâm lý học TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.32. Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy

Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về môn thể dục: Thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn và kỹ năng điều hành; Phương pháp giảng dạy, biên soạn và tổ chức tập luyện trong Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn; Phương pháp biên soạn giáo án giảng dạy, xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn Thể dục. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.33. Khiêu vũ thể thao - Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy

Khiêu vũ thể thao, Thể dục Aerobic và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, đặc điểm, phân loại, các danh từ thuật ngữ chuyên môn của môn học và kỹ năng chuyên sâu về kỹ thuật, phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp giảng dạy, phương pháp xây dựng kế hoạch bài dạy, phương pháp biên soạn và kiểm tra đánh giá trong Khiêu vũ thể thao, Thể dục Aerobic. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.34. Bơi lội và phương pháp giảng dạy

Bơi lội và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tác dụng, đặc tính lực học của môi trường nước, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch bài dạy, kiểm tra đánh giá và những kỹ năng thực hiện cơ bản các kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, kỹ năng phòng tránh tai nạn đuối nước. Thông qua đó hình thành năng lực giảng dạy, biên soạn kế hoạch giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài, kiểm tra đánh giá của môn học.

Học phần bơi lội và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Sinh lý TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bơi lội nâng cao 1 và Bơi lội nâng cao 2.

10.35. Bóng đá và phương pháp giảng dạy

Bóng đá và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành GDTC. Học phần này trang bị cho người học kiến thức về lịch sử, vai trò, kiến thức về kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy. Thông qua học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ - chiến thuật môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực

Học phần Bóng đá và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC, học phần bóng đá nâng cao 1 và học phần bóng đá nâng cao 2. Kiến thức và kỹ năng trong học phần Bóng đá có liên

quan trực tiếp đến nội dung môn học thể thao tự chọn trong chương trình môn học GDTC ở trường phổ thông

10.36. Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy

Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật môn bóng chuyền, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng được kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực đồng thời cũng hình thành năng lực tư duy giải quyết nhiệm vụ, năng lực làm việc cá nhân, nhóm trong hoạt động GDTC.

Học phần Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Y học TDTT, Sinh lý TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bóng chuyền nâng cao 1 và Bóng chuyền nâng cao 2.

10.37. Bóng bàn và phương pháp giảng dạy

Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về: Lịch sử, vai trò và tác dụng của Bóng bàn; kỹ - chiến thuật trong Bóng bàn; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học trong Bóng bàn. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Bóng bàn; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài. Học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với học phần Bóng bàn nâng cao 1 và Bóng bàn nâng cao 2 trong chương trình đào tạo.

10.38. Bóng rổ và phương pháp giảng dạy

Bóng rổ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong môn bóng rổ. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.39. Cầu lông và phương pháp giảng dạy

Cầu lông và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lịch sử, kỹ - chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp trọng tài, phương pháp giảng dạy, phương pháp xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn cầu lông. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.40. Đá cầu, trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy

Học phần Đá cầu, trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc của khối kiến thức chuyên ngành.

Nội dung đá cầu trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật môn học; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

Nội dung trò chơi vận động trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng về: vị trí, vai trò và tác dụng của trò chơi vận động; nguồn gốc, đặc điểm và loại hình trò chơi; những yêu cầu khi lựa chọn và hướng dẫn trò chơi vận động; giới thiệu một số trò chơi vận động trong trường học; phương pháp biên soạn và giảng dạy trò chơi vận động; một số qui ước sử dụng trong khi biên soạn và sáng tạo trò chơi vận động; kiểm tra đánh giá trong quá trình tổ chức trò chơi vận động

Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ - chiến thuật Đá cầu và trò chơi vận động; phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

10.41. Cờ vua và phương pháp giảng dạy

Cờ vua và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về môn Cờ vua; luật Cờ vua; các giai đoạn của ván đấu: Khai cuộc, trung cuộc, tàn cuộc; Phương pháp tính toán trong Cờ vua, cờ thế; Phương pháp tổ chức thi đấu; Phương pháp trọng tài; Phương pháp giảng dạy và xây dựng kế hoạch dạy học; Phương pháp kiểm tra đánh giá trong Cờ vua.

Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh

10.42. Võ và phương pháp giảng dạy

Võ và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức về lịch sử, các giá trị, ý nghĩa môn học, về kỹ thuật, chiến thuật, phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp trọng tài, phương pháp giảng dạy, phương pháp xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn Võ Taekwondo. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh. Học phần này có quan hệ chặt chẽ với các học phần võ nâng cao 1 và võ nâng cao 2.

10.43. Quần vợt, Pickleball và phương pháp giảng dạy

Phần Quần vợt, Pickleball và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên môn về: Lịch sử, vai trò và tác dụng của môn học; kỹ - chiến thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu và xây dựng kế hoạch dạy học. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật; thực hành phương pháp giảng dạy và công tác tổ chức thi đấu - trọng tài. Học phần Quần vợt, Pickleball và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ trực tiếp với học phần Quần vợt và pickleball nâng cao 1 và Quần vợt và Pickleball nâng cao 2 trong chương trình đào tạo.

10.44. Bóng ném và phương pháp giảng dạy

Bóng ném và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, phân loại, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hiện kỹ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng ném. Thông qua đó hình thành năng lực giảng dạy, tổ chức thi đấu, kiểm tra đánh giá và giúp sinh viên có khả năng thực hiện thuần thục các kỹ, chiến thuật cơ bản trong môn bóng ném.

Học phần Bóng ném và phương pháp giảng dạy có quan hệ trực tiếp với các học phần Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bóng ném nâng cao 1 và Bóng ném nâng cao 2.

10.45. Điền kinh nâng cao 1

Điền kinh nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về phương pháp lập kế hoạch, tuyển chọn vận động viên điền kinh, các phương pháp y sinh học áp dụng trong kiểm tra khả năng hoạt động thể lực của vận động viên và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật nhảy xa kiểu cắt kéo, nhảy xa ba bước, chạy vượt rào; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài nhảy xa ba bước, chạy vượt rào. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ thuật nhảy xa kiểu cắt kéo, nhảy xa ba bước, chạy vượt rào cũng như năng lực giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài.

Học phần Điền kinh nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 1 và PPGD, Điền kinh 2 và PPGD, Điền kinh nâng cao 2, Sinh lý TDDT, Tâm lý học TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.46. Điền kinh nâng cao 2

Điền kinh nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về phương pháp lập kế hoạch, tuyển chọn vận động viên điền kinh, các phương pháp y sinh học áp dụng trong kiểm tra khả năng hoạt động thể lực của vận động viên và kỹ năng thực hiện các kỹ thuật nhảy xa kiểu cắt kéo, nhảy xa ba bước, chạy vượt rào; phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài nhảy xa ba bước, chạy vượt rào. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ thuật nhảy xa kiểu cắt kéo, nhảy xa ba bước, chạy vượt rào cũng như năng lực giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài.

Học phần Điền kinh nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần Điền kinh 1 và PPGD, Điền kinh 2 và PPGD, Điền kinh nâng cao 1, Sinh lý TDDT, Tâm lý học TDDT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC.

10.47. Thể dục nâng cao 1

Học phần Thể dục nâng cao 1 thuộc khối kiến thức tự chọn nâng cao trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về môn thể dục dụng cụ: Lý luận về nguồn gốc ra đời, khái niệm, tác dụng của phòng ngừa chấn thương và bảo hiểm giúp đỡ trong tập luyện môn thể dục dụng cụ; kiến thức về các nguyên lý và kỹ thuật động tác trong môn thể dục dụng cụ; Phương pháp biên soạn giáo án giảng dạy, xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn Thể dục. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.48. Thể dục nâng cao 2

Học phần Thể dục nâng cao 2 thuộc khối kiến thức tự chọn trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về môn khiêu vũ thể thao và môn thể dục thể hình: Phương pháp ghi chép, biên soạn, tổ chức tập luyện trong khiêu vũ thể thao; Phương pháp phát triển các nhóm cơ và xây dựng bài tập phát triển thể hình cho người tập; Xây dựng kế hoạch dạy học và kiểm tra đánh giá trong

môn Thể dục. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.49. Bơi lội nâng cao 1

Bơi lội nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học về nguyên lý kỹ thuật bơi ngửa, phương pháp giảng dạy kỹ thuật bơi ngửa, phương pháp huấn luyện phát triển các tố chất thể lực và phương pháp kiểm tra y học trong huấn luyện bơi thể thao. Đồng thời trang bị cho người học kỹ năng giảng dạy và thực hành về kỹ thuật kiểu bơi ngửa.

Học phần bơi lội nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần Sinh lý TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, Bơi lội và phương pháp giảng dạy và Bơi lội nâng cao 2.

10.50. Bơi lội nâng cao 2

Bơi lội nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy bơi bướm, tuyển chọn và đào tạo vận động viên bơi trẻ, phương pháp huấn luyện vận động viên thiếu niên, công tác nghiên cứu khoa học trong môn bơi thể thao, cơ sở vật chất và phương pháp thi đấu, trọng tài bơi thể thao đồng thời trang bị kỹ năng thực hành kỹ thuật kiểu bơi bướm.

Học phần bơi lội nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Học phần sinh lý TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC, Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC, học phần bơi lội và phương pháp giảng dạy và học phần bơi lội nâng cao 1.

10.51. Bóng đá nâng cao 1

Bóng đá nâng cao 1 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành GDTC. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng xây dựng chương trình môn học, Kiểm tra đánh giá trong Bóng đá theo hướng tiếp cận năng lực người học, Phương pháp huấn luyện kỹ thuật Bóng đá. Thông qua đó thực hiện tốt kỹ chiến thuật, tổ chức các hoạt động huấn luyện môn Bóng đá.

Học phần Bóng đá nâng cao 1 có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: Lí luận và phương pháp GDTC, học phần bóng đá và phương pháp giảng dạy, học phần bóng đá nâng cao 2.

Kiến thức và kỹ năng trong học phần Bóng đá nâng cao 1 có liên quan trực tiếp đến nội dung môn học thể thao tự chọn trong chương trình môn học GDTC ở trường phổ thông

10.52. Bóng đá nâng cao 2

Bóng đá nâng cao 2 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo ngành GDTC. Học phần cung cấp cho sinh viên cách huấn luyện các tố chất thể lực, Phương pháp huấn luyện chiến thuật trong, kế hoạch và giáo án huấn luyện, tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Bóng đá, Huấn luyện tâm lý trong thi đấu Bóng đá. Thông qua đó người học thực hiện được các bài tập huấn tố chất thể lực, xây dựng được kế hoạch, giáo án huấn luyện, tuyển chọn và huấn luyện được tâm lý cho cầu thủ trẻ trong Bóng đá

Học phần Bóng đá nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo: học phần bóng đá và phương pháp giảng dạy, học phần bóng đá nâng cao 1.

Kiến thức và kỹ năng trong học phần Bóng đá nâng cao 2 có liên quan trực tiếp đến nội dung môn học thể thao tự chọn trong chương trình môn học GDTC ở trường phổ thông.

10.53. Bóng chuyền nâng cao 1

Bóng chuyền nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về kỹ, chiến thuật, huấn luyện chiến thuật và kỹ năng thực hiện kỹ và chiến thuật nâng cao. Thông qua đó hình thành năng lực thực hiện kỹ thuật và phương pháp huấn luyện.

Học phần Bóng chuyền nâng cao 1 có liên quan trực tiếp đến các học phần Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy, Bóng chuyền nâng cao 2.

10.54. Bóng chuyền nâng cao 2

Bóng chuyền nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Thông qua học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng phân tích và thực hành về huấn luyện thể lực trong môn bóng chuyền, huấn luyện tâm lý, kế hoạch giảng dạy và huấn luyện bóng chuyền, tuyển chọn và huấn luyện vận động viên bóng chuyền.

Học phần Bóng chuyền nâng cao 2 có quan hệ trực tiếp với các học phần Y học TDTT, Sinh lý TDTT, Lí luận và phương pháp GDTC.

10.55. Bóng bàn nâng cao 1

Học phần Bóng bàn nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về: Quy trình xây dựng và phát triển chương trình Bóng bàn trong dạy học; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Bóng bàn. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Bóng bàn; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Bóng bàn; công tác tổ chức thi đấu - trọng tài. Học phần Bóng bàn nâng cao 1 có mối quan hệ trực tiếp với học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy, Bóng bàn nâng cao 2 trong chương trình đào tạo.

10.56. Bóng bàn nâng cao 2

Học phần Bóng bàn nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về: Huấn luyện các tố chất thể lực; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Bóng bàn; kế hoạch và giáo án huấn luyện; tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Bóng bàn. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật nâng cao trong Bóng bàn; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Bóng bàn; công tác huấn luyện VĐV trẻ. Học phần Bóng bàn nâng cao 2 có mối quan hệ trực tiếp với học phần Bóng bàn và phương pháp giảng dạy, Bóng bàn nâng cao 1 trong chương trình đào tạo.

10.57. Bóng rổ nâng cao 1

Bóng rổ nâng cao 1 là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về nguyên lý của phương pháp huấn luyện, kỹ thuật Bóng rổ nâng cao, những đặc điểm của tổ chức phương pháp huấn luyện trong các trường thể thao, chiến thuật nâng cao, đấu tập, phương pháp trọng tài môn bóng rổ. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.58. Bóng rổ nâng cao 2

Bóng rổ nâng cao 2 là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý hệ thống huấn luyện, lập kế hoạch huấn luyện, tuyển chọn VĐV trẻ, tổ chức và phương pháp nghiên cứu khoa học, huấn luyện kỹ, chiến thuật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.59. Cầu lông nâng cao 1

Cầu lông nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về phân tích và thực hành về xây dựng chương trình môn học, phương pháp huấn luyện kỹ thuật cầu lông và kiểm tra đánh giá cầu lông theo hướng tiếp cận người học.

10.60. Cầu lông nâng cao 2

Cầu lông nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về huấn luyện môn cầu lông, tuyển chọn và huấn luyện vận động viên trẻ và huấn luyện tâm lý trong thi đấu môn cầu lông.

10.61. Đá cầu nâng cao 1

Đá cầu nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về: xây dựng chương trình môn học; kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Đá cầu; phương pháp thi đấu - trọng tài. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật Đá cầu; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Đá cầu; công tác tổ chức thi đấu - trọng tài.

Học phần Đá cầu nâng cao 1 có mối quan hệ trực tiếp với học phần Đá cầu và phương pháp giảng dạy, Đá cầu nâng cao 2.

10.62. Đá cầu nâng cao 2

Đá cầu nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về: huấn luyện các tố chất thể lực; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Đá cầu; kế hoạch và giáo án huấn luyện; tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ trong Đá cầu. Thông qua đó hình thành kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật nâng cao trong Đá cầu; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Đá cầu; công tác huấn luyện VĐV trẻ.

Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với học phần Đá cầu và phương pháp giảng dạy, Đá cầu nâng cao 1.

10.63. Cờ vua nâng cao 1

Cờ vua nâng cao 1 là học phần tự chọn nâng cao. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Lý luận, nguyên tắc về phương pháp giảng dạy môn Cờ vua; Phân tích ván đấu. Trang bị những kỹ năng về: Tính toán trong Cờ vua; sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong giảng dạy, tập luyện và thi đấu Cờ vua; giải các bài tập nâng cao về dạng thức chiếu hết cờ trong 2, 3 nước đi. Qua đó hình thành năng lực tính toán, phân tích, đánh giá ván đấu tập luyện và thi đấu Cờ vua.

Thông qua học phần giúp sinh viên giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành đào tạo; Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

10.64. Cờ vua nâng cao 2

Cờ vua nâng cao 2 là học phần tự chọn nâng cao. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tấn công, phòng thủ trong Cờ vua; Huấn luyện và tuyển chọn VĐV Cờ vua; Phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài Cờ vua. Trang bị những kỹ năng về: Sử dụng phương tiện hỗ trợ trong giảng dạy, tập luyện và thi đấu Cờ vua; Giải các bài tập nâng cao về chiếu hết cờ trong 2, 3, 4 nước đi. Qua đó hình thành năng lực tập luyện, thi đấu, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài Cờ vua.

Thông qua học phần giúp sinh viên giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành đào tạo; Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

10.65. Võ nâng cao 1

Võ nâng cao 1 là học phần tự chọn nâng cao của khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về kỹ thuật đối luyện, kỹ thuật nâng cao của môn võ Taekwondo. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh. Học phần Võ nâng cao 1 có quan hệ chặt chẽ với những học phần Võ và phương pháp giảng dạy và Võ nâng cao 2.

10.66. Võ nâng cao 2

Võ nâng cao 2 là học phần tự chọn nâng cao thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nâng cao về kiến thức kỹ - chiến thuật nâng cao của môn võ Taekwondo. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh. Học phần Võ nâng cao 2 có quan hệ chặt chẽ với học phần Võ và phương pháp giảng dạy, Võ nâng cao 1.

10.67. Quần vợt và Pickleball nâng cao 1

Học phần Quần vợt và Pickleball nâng cao 1 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về: Quy trình xây dựng và phát triển chương trình trong dạy học; Phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật; Phương pháp thi đấu - trọng tài. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật; thực hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật Quần vợt và Pickleball; công tác tổ chức thi đấu - trọng tài. Học phần Quần vợt và Pickleball nâng cao 1 có mối quan hệ trực tiếp với học phần Quần vợt, Pickleball và phương pháp giảng dạy, Quần vợt và Pickleball nâng cao 2 trong chương trình đào tạo.

10.68. Quần vợt và Pickleball nâng cao 2

Học phần Quần vợt và Pickleball nâng cao 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành GDTC, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về: huấn luyện các tổ chức thể lực; phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Quần vợt và Pickleball; kế hoạch và giáo án huấn luyện; tuyển chọn và huấn luyện VĐV trẻ. Thông qua học phần, nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành kỹ - chiến thuật nâng cao trong Quần vợt và Pickleball; thực

hành phương pháp huấn luyện kỹ - chiến thuật nâng cao trong Quần vợt và Pickleball; công tác huấn luyện VĐV trẻ. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với học phần Quần vợt, Pickleball và phương pháp giảng dạy, Quần vợt và Pickleball nâng cao 1 trong chương trình đào tạo.

10.69. Bóng ném nâng cao 1

Bóng ném nâng cao 1 là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về nguyên lý của phương pháp huấn luyện, kỹ thuật Bóng ném nâng cao, những đặc điểm của tổ chức phương pháp huấn luyện trong các trường thể thao, chiến thuật nâng cao, đấu tập, phương pháp trọng tài môn bóng ném. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.70. Bóng ném nâng cao 2

Bóng ném nâng cao 2 là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý hệ thống huấn luyện, lập kế hoạch huấn luyện, tuyển chọn VĐV trẻ, tổ chức và phương pháp nghiên cứu khoa học, huấn luyện kỹ, chiến thuật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng ném. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực dạy học và giáo dục học sinh.

10.71. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lý và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.72. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.73. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

10.74. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

10.75. Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC

Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức đặc điểm phân loại khoa học và nghiên cứu khoa học, quá trình nghiên cứu đề tài khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đồng thời trang bị cho người học kỹ năng xác định hướng nghiên cứu, tên đề tài nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Qua đó hình thành năng lực sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học.

Học phần có mối quan hệ trực tiếp đến các Giải phẫu, Thống kê trong thể thao, Đo lường trong thể thao.

10.76. Kiến tập sư phạm

Thực hành, kiến tập là học phần tổ chức cho sinh viên đến các trường phổ thông/mầm non để quan sát và học hỏi cách thức làm việc, tuy nhiên, không trực tiếp xử lý các công việc tại nhà trường. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nội dung hoạt động của trường học thông qua quan sát có kế hoạch và tuân thủ những yêu cầu của nhà trường và của nơi kiến tập. Qua trải nghiệm nghề nghiệp này, sinh viên có định hướng tốt hơn trong việc học tập, tích lũy kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Từ đó chuẩn bị tốt hơn cho những đợt thực tập sư phạm tiếp theo.

10.77. Thực hành sư phạm 1

Thực hành sư phạm 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này gồm 2 Tín chỉ: Tín chỉ 1, thực hành công tác giáo viên chủ nhiệm; Tín chỉ 2, thực hành công tác giảng dạy.

Tín chỉ 1, thực hành công tác giáo viên chủ nhiệm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với vị trí giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường giả định, các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học, quản lý lớp học bằng kỉ luật tích cực để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Những vấn đề chung về giáo dục học, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm.

Tín chỉ 2, thực hành công tác giảng dạy. Phần này trang bị cho người học những kiến thức về năng lực sư phạm và nhận thức về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, lý luận dạy học tích cực, nghiệp vụ sư phạm trong công tác giảng dạy môn học GDTC. Qua đó hình thành năng lực dạy học môn học GDTC.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành và học phần Lý luận và phương pháp GDTC.

10.78. Thực hành sư phạm 2

Thực hành sư phạm 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này gồm 2 Tín chỉ: Tín chỉ 1, tổ chức các hoạt động giáo dục; Tín chỉ 2, Tổ chức hoạt động thể thao trường học.

Tín chỉ 1, tổ chức các hoạt động giáo dục trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: tổ chức các hoạt động giáo dục theo chủ điểm cho học sinh trung học, tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học; tư vấn tâm lý học đường trong nhà trường trung học.

Tín chỉ 2, Tổ chức hoạt động thể thao trường học. Phần này trang bị cho người học những kiến thức về nghiệp vụ trong công tác tổ chức hoạt động thi đấu thể thao trường học, Kiểm tra đánh giá trong GDTC và hình thành kỹ năng giảng dạy một tiết, bài học GDTC, công tác tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao trường học, công tác kiểm tra đánh giá môn học GDTC.

Học phần này có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm, Thực hành sư phạm 1.

10.79. Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC

Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức chuyên sâu về phương pháp luận trong xây dựng và phát triển chương trình, kiểm tra đánh giá trong chương trình đào tạo/chương trình giáo dục; kỹ năng xây dựng và phát triển chương trình, kỹ năng thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá trong giáo dục. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực thích nghi, năng lực giải quyết vấn đề và phát triển nghề nghiệp.

10.80. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo GDTC là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức chuyên sâu về cơ sở lý luận liên quan tới hoạt động trải nghiệm sáng tạo; kỹ năng về xây dựng, tổ chức và phát triển các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực nhận biết và phân tích vấn đề; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy phản biện; năng lực tự chủ và tự học; góp phần hình thành phẩm chất và năng lực cần thiết để phát triển bản thân và thích nghi với cuộc sống.

10.81. Phương pháp GDTC trường học

Phương pháp GDTC trường học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ, học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức chuyên sâu về GDTC và thể thao trường học, đặc điểm giáo dục các tổ chức thể lực, phương pháp biên soạn tài liệu và kế hoạch giáo dục, công tác tổ chức các hoạt động thể thao trong trường học, tuyển chọn tài năng thể thao và kiến thức về tổ chức quá trình huấn luyện thể thao; kỹ năng biên soạn tài liệu giảng dạy và huấn luyện thể thao, kỹ năng tuyển chọn tài năng thể thao, kỹ năng lập kế hoạch tổ chức quá trình huấn luyện và thi đấu. Thông qua học phần hình thành cho sinh viên năng lực tổ chức các hoạt động thể thao trong trường học, kỹ năng khởi nghiệp.

10.82. Thực tập sư phạm 1

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực

tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.83. Thực tập sư phạm 2

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các kiến thức, kỹ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.84. Huấn luyện thể thao

Huấn luyện thể thao là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về phương pháp huấn luyện thể thao nói chung và phương pháp huấn luyện thể thao cho học sinh nói riêng trên cơ sở tuyển chọn và huấn luyện thể thao cho học sinh phổ thông như cơ sở của huấn luyện thể thao, phát triển năng lực thể thao, nguyên tắc huấn luyện thể thao, giáo dục thể thao trong quá trình huấn luyện và lập kế hoạch, đánh giá và tổ chức quá trình huấn luyện, những vấn đề chuyên môn của chuẩn bị thi đấu thể thao. Qua đó hình thành kỹ năng lập kế hoạch huấn luyện, kế hoạch thi đấu.

Học phần này có quan hệ trực tiếp với các học phần Lý luận và phương pháp GDTC; Phương pháp GDTC trường học và các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

10.85. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học

Học phần tập trung vào cơ sở lý thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kỹ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

10.86. Tham vấn học đường

Học phần tập trung cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về hoạt động tham vấn học đường bao gồm: Những vấn đề chung của tham vấn học đường; Yêu cầu về phẩm chất, năng lực và nguyên tắc đạo đức của nhà tham vấn học đường; Những nhóm kỹ năng cần thiết của một người làm tham vấn học đường.

10.87. Giao tiếp sư phạm

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm; Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác;

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

10.88. Tâm lý học giới tính

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính, bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; những đặc điểm về giới của nam và nữ; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân - gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục - đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.89. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như : Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn

10.90. Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên

Học phần tập trung vào: Quan niệm về phong cách và phương pháp học tập - nghiên cứu của sinh viên; Những nội dung cơ bản về phong cách và phương pháp học tập - nghiên cứu của sinh viên.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học trong chương trình đào tạo: Tâm lý học, Giáo dục học.

10.91. Khóa luận tốt nghiệp

Là học phần được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, thể hiện kết quả vận dụng kiến thức trong chương trình đào tạo để nghiên cứu giải quyết một vấn đề khoa học trong GDTC và thể thao trường học. Qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề chuyên môn và tư duy khoa học. Học phần có liên quan đến hầu hết các học phần của chương trình đào tạo.

10.92. Sinh hóa học TDDT

Sinh hóa học TDDT là môn học chuyên sâu thuộc khối kiến thức thay thế khóa luận tốt nghiệp. Môn học tập trung trang bị cho sinh viên kiến thức về quá trình cung ứng năng lượng, cơ chế cơ thể trong hoạt động TDDT nói chung và GDTC nói riêng. Giúp người học giải thích được cơ chế cơ thể và các quá trình tái tạo năng lượng, trao đổi chất, quá trình sinh nhiệt và thải nhiệt diễn ra trong cơ thể khi tham gia hoạt động TDDT

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần chuyên ngành như Giải phẫu người, Sinh lý người - Sinh lý TDDT hay Dinh dưỡng và thể dục chữa bệnh.

10.93. Đo lường trong thể thao

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đo lường và đo lường thể thao, cơ sở lý luận của Test, lý thuyết đánh giá. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các phương pháp Test, đánh giá vào trong học tập và trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực thể dục thể thao.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khoá biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng

ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
- + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
- + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
- + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
- + Dưới 1,00: Kém.

- Theo thang điểm 10:
- + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
- + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
- + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
- + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
- + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp);

quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Tuân Anh

Nguyễn Quang Huy